

Số: /2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 29/2009/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tự chủ về biên chế và kinh phí hoạt động của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán; lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thu, nộp phí, lệ phí.

Điều 2. Tổ chức thu và người nộp phí, lệ phí

1. Tổ chức thu phí, lệ phí là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Người nộp phí, lệ phí là các tổ chức, cá nhân có các hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán được quy định trong Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ, người nộp lệ phí là ngân hàng thương mại và doanh nghiệp bảo hiểm đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ.

Điều 3. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán; lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán thực hiện theo Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Kê khai, thu, nộp phí, lệ phí của người nộp

1. Phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán thu bằng đồng Việt Nam.

2. Thu, nộp lệ phí: Người nộp lệ phí phải nộp toàn bộ số tiền lệ phí khi được cấp giấy phép, giấy chứng nhận hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Thu, nộp phí giám sát hoạt động chứng khoán: (i) Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Sở GDCK); (ii) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam trong thời gian Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chưa hoạt động (sau đây gọi tắt là VSDC); (iii) Ngân hàng thanh toán nộp phí giám sát cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hàng quý, thời gian nộp chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo.

4. Thu, nộp phí quản lý công ty đại chúng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch

a) Tổ chức được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng phải nộp phí quản lý công ty đại chúng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch. Số phí phải nộp tính theo công thức sau:

Số phí phải nộp = 10 triệu đồng/12 tháng x Thời gian tính phí (tháng).

Thời gian tính phí: được tính từ tháng sau của tháng được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng đến hết tháng được Sở GDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết hoặc đăng ký giao dịch hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Thông báo hủy đăng ký công ty đại chúng.

b) Thời gian nộp phí từ ngày 01/12 đến ngày 31/12 hàng năm.

Ví dụ 1, công ty A được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng kể từ ngày 15/6/2022. Đến tháng 12/2022 (từ ngày 01 đến ngày 31/12), công ty A phải nộp phí như sau: = 10 triệu đồng/12 tháng x 6 tháng (từ tháng 7 đến hết

tháng 12) = 5 triệu đồng. Kể từ năm sau trở đi, công ty A phải nộp phí quản lý vào tháng 12 hàng năm với số phí 10 triệu đồng/năm.

Trường hợp công ty đại chúng được Sở GDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết hoặc đăng ký giao dịch hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Thông báo hủy đăng ký công ty đại chúng khác với thời gian nộp phí (tháng 12 hàng năm) nêu trên, thì công ty phải nộp phí cho thời gian chưa nộp phí theo quy định. Thời hạn nộp phí trong 30 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định hoặc Thông báo.

Ví dụ 2, công ty B được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng kể từ ngày 15/4/2022. Đến ngày 20/10/2022, công ty B được chấp thuận niêm yết chính thức (hoặc hủy đăng ký công ty đại chúng), số phí phải nộp là: $10/12 \times 6$ tháng = 5 triệu đồng.

Ví dụ 3, công ty C được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng kể từ ngày 15/3/2022. Đến ngày 15/3/2023, công ty C được chấp thuận niêm yết chính thức (hoặc hủy đăng ký công ty đại chúng). Công ty nộp phí như sau:

Năm 2022: $10/12 \times 9$ tháng = 7,5 triệu đồng (nộp trong tháng 12/2022).

Năm 2023: $10/12 \times 3$ tháng = 2,5 triệu đồng. Thời gian nộp kể từ ngày 15/3/2023 đến ngày 15/4/2023. Trường hợp năm 2022 chưa nộp thì công ty C phải nộp số tiền là 10 triệu đồng.

5. Thu, nộp phí quản lý đối với quỹ mở

a) Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ mở, công ty quản lý quỹ phải nộp phí quản lý như sau:

- Trường hợp được cấp giấy chứng nhận từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng năm, mức phí phải nộp là 10 triệu đồng/quỹ.

- Trường hợp được cấp giấy chứng nhận từ ngày 01/7 đến ngày 31/12 hàng năm, mức phí phải nộp là 5 triệu đồng/quỹ.

b) Các năm tiếp theo, công ty quản lý quỹ phải nộp phí là 10 triệu đồng/quỹ, thời gian nộp từ ngày 01/12 đến ngày 31/12 hàng năm.

Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí của tổ chức thu

1. Định kỳ chậm nhất là ngày thứ hai hàng tuần, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được trong tuần trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. Tổ chức thu nộp 30% số tiền phí thu được và 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

Tổ chức thu phí được để lại 70% số tiền phí thu được, để sử dụng theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, Quyết định số 29/2009/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tự chủ về biên chế và kinh phí hoạt động của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông tư số 104/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thực hiện Quyết định số 29/2009/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2022 và thay thế Thông tư số 272/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố Hà Nội;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

Phụ lục

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTC
ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| Số TT | Tên phí, lệ phí | Mức thu |
|----------|---|---|
| I | Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán | |
| 1 | Lệ phí cấp Giấy phép <i>thành lập và</i> hoạt động công ty chứng khoán | |
| <i>a</i> | Cấp mới: - Môi giới <i>chứng khoán</i> - Tự doanh <i>chứng khoán</i> - Bảo lãnh phát hành <i>chứng khoán</i> - Tư vấn đầu tư chứng khoán | 20 triệu đồng/giấy phép 60 triệu đồng/giấy phép 100 triệu đồng/giấy phép 20 triệu đồng/giấy phép |
| <i>b</i> | - Cấp lại, điều chỉnh, <i>cấp đổi giấy phép</i> - <i>Cấp giấy phép</i> thành lập sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty chứng khoán | 02 triệu đồng/lần cấp |
| 2 | Lệ phí cấp Giấy phép <i>thành lập và</i> hoạt động công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán | |
| <i>a</i> | Cấp mới | 30 triệu đồng/giấy phép |
| <i>b</i> | - Cấp lại, điều chỉnh, <i>cấp đổi giấy phép</i> - <i>Cấp giấy phép</i> thành lập sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán | 02 triệu đồng/lần cấp |
| 3 | Lệ phí cấp Giấy phép <i>thành lập và</i> hoạt động công ty đầu tư chứng khoán | |
| <i>a</i> | Cấp mới | 30 triệu đồng/giấy phép |
| <i>b</i> | - Cấp lại, gia hạn, điều chỉnh giấy phép - <i>Cấp giấy phép</i> thành lập sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty đầu tư chứng khoán | 02 triệu đồng/lần cấp |
| 4 | Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đầu tư chứng | |
| <i>a</i> | Cấp mới | 20 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| <i>b</i> | Cấp lại, gia hạn, điều chỉnh | 02 triệu đồng/lần cấp |
| 5 | Lệ phí cấp <i>Quyết định thành lập và hoạt động</i> chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán trong nước; cấp Giấy chứng nhận đầu tư <i>gián tiếp</i> ra nước ngoài | |

| Số TT | Tên phí, lệ phí | Mức thu |
|----------|--|-------------------------------|
| <i>a</i> | Cấp mới | 10 triệu đồng/giấy |
| <i>b</i> | Cấp lại, điều chỉnh | 01 triệu đồng/lần cấp |
| 6 | Lệ phí cấp Giấy phép thành lập và hoạt động chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam | |
| <i>a</i> | Cấp mới | 20 triệu đồng/giấy phép |
| <i>b</i> | Cấp lại, điều chỉnh | 02 triệu đồng/lần cấp |
| 7 | Lệ phí cấp mới, cấp lại, điều chỉnh hoặc gia hạn Quyết định thành lập văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán trong nước | 01 triệu đồng/lần cấp |
| 8 | Lệ phí cấp mới, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam | 01 triệu đồng/lần cấp |
| 9 | Lệ phí cấp mới, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh Quyết định thành lập phòng giao dịch công ty chứng khoán | 01 triệu đồng/lần cấp |
| 10 | Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ | 05 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| 11 | Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán | 06 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| 12 | Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán, phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ ra công chúng và phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần; cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền lần đầu và bổ sung; cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu mới làm cơ sở cho chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài (trường hợp đăng ký phát hành cổ phiếu mới làm cơ sở cho chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài) | |
| <i>a</i> | Dưới 50 tỷ đồng | 10 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| <i>b</i> | Từ 50 tỷ đến dưới 150 tỷ đồng | 20 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| <i>c</i> | Từ 150 tỷ đến dưới 250 tỷ đồng | 35 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| <i>d</i> | Từ 250 tỷ đồng trở lên | 50 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| 13 | Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh | |
| <i>a</i> | Cấp mới | 10 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| <i>b</i> | Điều chỉnh | 02 triệu đồng/giấy chứng nhận |

| Số TT | Tên phí, lệ phí | Mức thu |
|-----------|--|---|
| 14 | Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch <i>chứng khoán</i> /chứng khoán phái sinh | 02 triệu đồng/giấy chứng nhận |
| 15 | Lệ phí cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận (chứng chỉ) hành nghề chứng khoán cho cá nhân hành nghề chứng khoán tại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán | 01 triệu đồng/lần cấp |
| II | Phí quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán | |
| 1 | Phí quản lý công ty đại chúng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch; phí quản lý quỹ mở | 10 triệu đồng/năm/công ty, quỹ |
| 2 | Phí giám sát hoạt động chứng khoán | |
| a | Đối với Sở GDCK | <ul style="list-style-type: none"> + Đối với cổ phiếu, chứng quyền có đảm bảo, chứng chỉ quỹ: 0,009% giá trị giao dịch. + Đối với trái phiếu: 0,0035% giá trị giao dịch. + Đối với giao dịch mua bán lại (repo) trái phiếu Chính phủ kỳ hạn đến 2 tuần: 0,0004% giá trị giao dịch. + <i>Đối với giao dịch mua bán lại (repo) trái phiếu Chính phủ kỳ hạn trên 2 tuần: 0,0035% giá trị giao dịch (tính một lần theo giá trị giao dịch mua, không tính đối với giao dịch bán lại).</i> + <i>Đối với chứng khoán phái sinh: 10% doanh thu giá dịch vụ chứng khoán phái sinh.</i> <p>Giá trị giao dịch được xác định căn cứ trên số liệu công bố trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK và giá trị giao dịch chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở GDCK do VSDC chuyển sang cho Sở GDCK theo quy định của Bộ Tài chính.</p> |
| b | Đối với VSDC | + 10% doanh thu giá dịch vụ: |

| Số TT | Tên phí, lệ phí | Mức thu |
|-------|-------------------------------------|--|
| | | <p>lưu ký, chuyển khoản, thực hiện quyền và chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở GDCK, trong đó, doanh thu giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở GDCK là khoản thu còn lại của VSDC sau khi VSDC đã chuyển doanh thu giá dịch vụ này cho Sở GDCK theo quy định của Bộ Tài chính.</p> <p>+ <i>Đối với chứng khoán phát sinh: 10% doanh thu giá dịch vụ bù trừ và giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ.</i></p> |
| c | <i>Đối với ngân hàng thanh toán</i> | <p>+ <i>Đối với cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm: 0,001% giá trị thanh toán bù trừ ròng giao dịch chứng khoán của ngân hàng thanh toán.</i></p> <p>+ <i>Đối với trái phiếu doanh nghiệp: 0,0001% giá trị thanh toán bù trừ ròng giao dịch chứng khoán của ngân hàng thanh toán.</i></p> <p><i>Giá trị thanh toán giao dịch chứng khoán được xác định căn cứ trên số liệu công bố của VSDC.</i></p> |